CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-14.3%

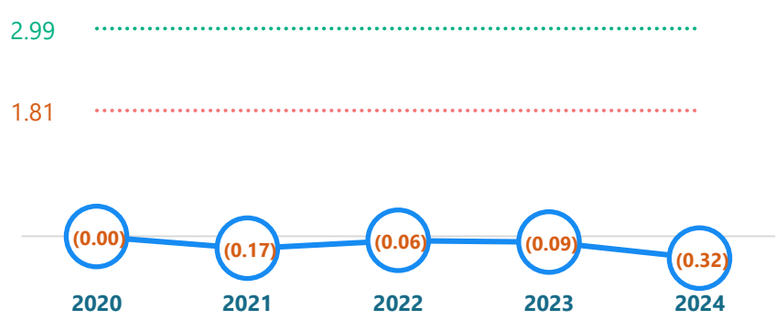
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.32 (Caa2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.27 (Caa2)** Nguy hiểm

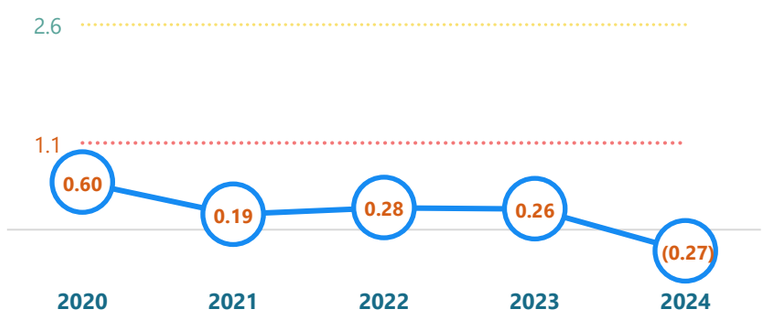
DT thuần — *2024*: **17.1** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 7.60 ▼ 30.7%

LN sau thuế — *2024*: **-20.2** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 18.3 ▼ 983%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: **-30.6%** — +/- YoY ▼ 28.2%

ROA — 2024: **-3.5%** — +/- YoY ▼ 3.2%

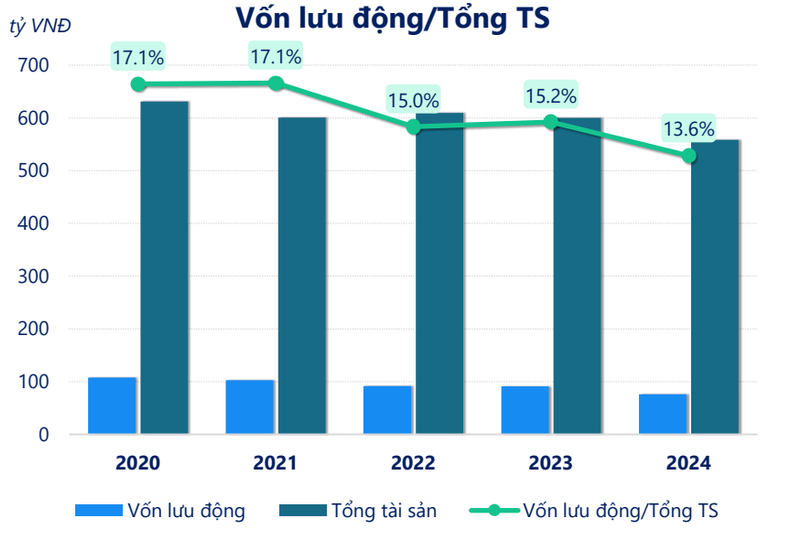
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVH** năm **2024** đạt **-0.32**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-0.09). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

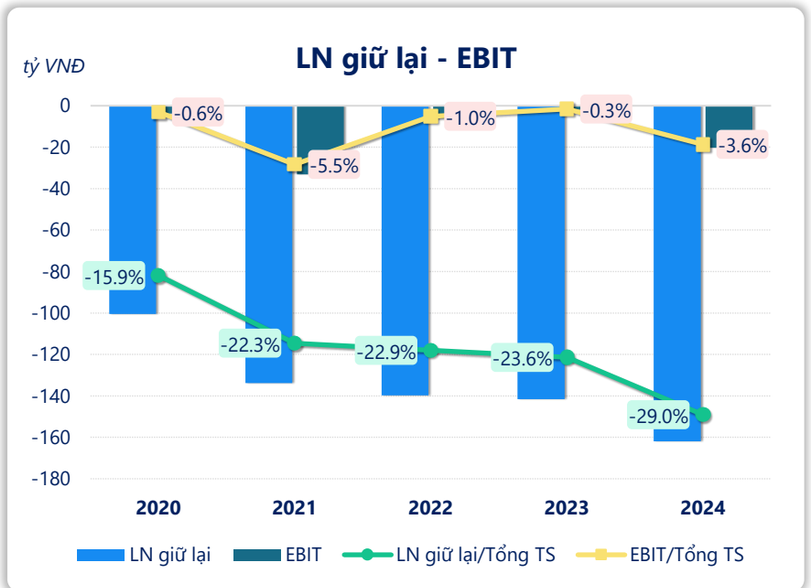
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVH** năm **2024** đạt **-0.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PVH** ghi nhận doanh thu thuần **17.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-20.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.7%** và **giảm 983%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -30.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

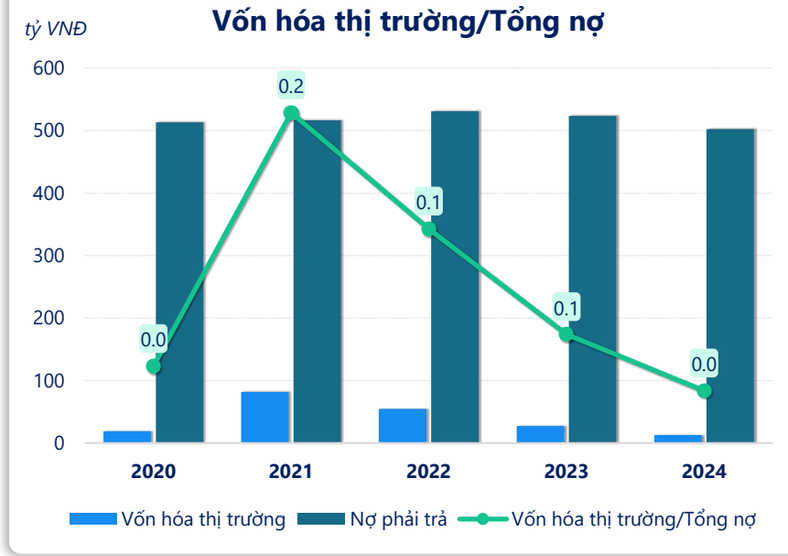


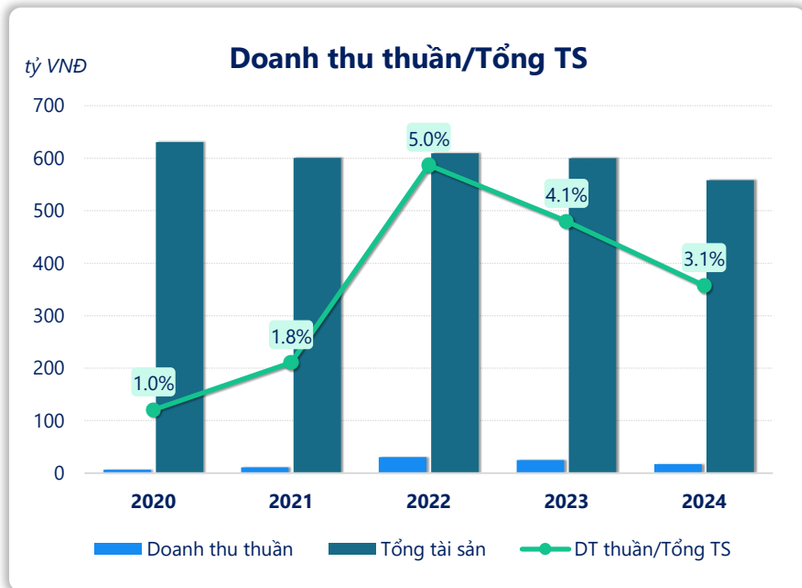


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**600**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	220	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	2.28	0.78	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	25.5	5.9%
Phải thu ngắn hạn	84.9	101	-15.7%
Hàng tồn kho	68.2	90.3	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	2.31	-47.0%
Tài sản dài hạn	**375**	**380**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	106	106	-0.7%
Tài sản cố định	0.18	0.28	-34.8%
Bất động sản đầu tư	43.8	45.6	-3.9%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**8.87**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	523	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**108**	**128**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.7	-2.3%
Nợ dài hạn	394	395	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.52**	**10.8**	**30.6**	**24.7**	**17.1**
Giá vốn hàng bán	8.29	12.3	30.7	25.4	32.1
Lợi nhuận gộp	**-1.77**	**-1.45**	**-0.07**	**-0.74**	**-15.0**
Doanh thu HĐTC	4.56	2.60	2.34	2.49	1.11
Chi phí TC	2.16	2.16	0.03	0.05	0
Chi phí lãi vay	**2.16**	**0.22**	**0.03**	**0.05**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.62	33.9	8.26	8.02	6.29
LN thuần từ HĐKD	**-5.99**	**-34.9**	**-6.02**	**-6.32**	**-20.1**
Lợi nhuận khác	0.12	1.60	-0.02	4.45	-0.10
LN trước thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.73	1.12	-6.63	-12.2	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.47	-1.17	9.46	7.83	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.07	0.66	-0.70	0
Tiền đầu kỳ	0.74	2.48	2.36	5.84	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**1.74**	**-0.12**	**3.48**	**-5.06**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.48	2.36	5.84	0.78	2.28